

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Tổng cục Thống kê**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1977/QĐ-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phân cấp thẩm quyền quản lý chi thường xuyên tại các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2075/QĐ-BHHĐT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Thống kê (chi tiết tại các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục

Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc Tổng cục;
- Vụ TKTH và PBTTHK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Nhung

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024(Kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-TCTK ngày 12 /01/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng TC	Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê	Cục thống kê TP.Hà Nội	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	259.549	47.461	80.807	30.182	28.234	18.947	20.283	24.111
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	259.549	47.461	80.807	30.182	28.234	18.947	20.283	24.111
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	259.549	47.461	80.807	30.182	28.234	18.947	20.283	24.111
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	99.031	11.089	41.470	15.413	16.204	11.369	10.552	13.200
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	160.518	36.372	39.337	14.769	12.030	7.578	9.731	10.911
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	23.203	20.797	29.299	24.719	25.259	24.505	26.258	28.606
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	23.203	20.797	29.299	24.719	25.259	24.505	26.258	28.606
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	23.203	20.797	29.299	24.719	25.259	24.505	26.258	28.606
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	13.568	12.092	14.813	13.822	13.643	12.389	13.654	16.535
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	9.635	8.705	14.486	10.897	11.616	12.116	12.604	12.071
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Cục Thống kê TP. Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	26.994	26.919	21.229	20.640	26.763	32.777	21.169	24.359
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	26.994	26.919	21.229	20.640	26.763	32.777	21.169	24.359
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	26.994	26.919	21.229	20.640	26.763	32.777	21.169	24.359
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	14.298	14.855	12.462	12.294	16.239	20.491	13.113	13.904
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	12.696	12.064	8.767	8.346	10.524	12.286	8.056	10.455
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	16.839	24.611	20.188	57.187	45.005	25.842	20.529	20.642
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	16.839	24.611	20.188	57.187	45.005	25.842	20.529	20.642
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	16.839	24.611	20.188	57.187	45.005	25.842	20.529	20.642
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	10.028	14.078	12.193	32.909	24.743	15.967	11.970	13.653
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	6.811	10.533	7.995	24.278	20.262	9.875	8.559	6.989
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê TP. Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	19.980	19.958	32.442	26.539	24.657	19.872	21.522	18.020
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	19.980	19.958	32.442	26.539	24.657	19.872	21.522	18.020
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	19.980	19.958	32.442	26.539	24.657	19.872	21.522	18.020
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	12.199	12.010	20.512	15.863	14.398	12.554	12.767	10.638
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	7.781	7.948	11.930	10.676	10.259	7.318	8.755	7.382
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	22.373	22.953	33.904	34.562	21.241	27.245	22.885	18.331
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	22.373	22.953	33.904	34.562	21.241	27.245	22.885	18.331
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	22.373	22.953	33.904	34.562	21.241	27.245	22.885	18.331
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	12.743	14.073	19.170	18.153	12.850	14.701	13.653	11.195
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	9.630	8.880	14.734	16.409	8.391	12.544	9.232	7.136
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cục Thống kê TP.Hồ Chí Minh	Cục Thống kê tỉnh Long An	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	25.971	30.621	19.922	71.796	25.301	23.724	19.584	20.317
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	25.971	30.621	19.922	71.796	25.301	23.724	19.584	20.317
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	25.971	30.621	19.922	71.796	25.301	23.724	19.584	20.317
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	12.364	14.969	11.191	31.210	15.238	14.494	12.076	11.324
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	13.607	15.652	8.731	40.586	10.063	9.230	7.508	8.993
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chương: 013

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	19.326	22.596	23.411	29.218	21.759	16.657	23.410	16.770
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	19.326	22.596	23.411	29.218	21.759	16.657	23.410	16.770
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	19.326	22.596	23.411	29.218	21.759	16.657	23.410	16.770
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	12.026	13.999	14.199	16.755	12.996	10.635	13.450	10.334
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	7.300	8.597	9.212	12.463	8.763	6.022	9.960	6.436
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Viện Khoa học Thống kê	Tạp chí Con số và Sự kiện	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Thống kê	Trung tâm Tin học KV1	Trung tâm Tin học KV2	Trung tâm Tin học KV3	Nhà Xuất bản Thống kê
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	20.578	4.195	6.003	1.375	19.343	10.357	11.104	3.800
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	20.578	4.195	6.003	1.375	19.343	10.357	11.104	3.800
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	20.578	925	6.003	1.375	19.343	10.357	11.104	3.800
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	12.716	-	985	1.320	3.788	2.593	1.952	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	7.862	925	5.018	55	15.555	7.764	9.152	3.800
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	3.270	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	3.270	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trường Cao đẳng Thống kê	Trường Cao đẳng Thống kê II	Dự án CS&KH trẻ em	Dự án VNM10P04
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.038.234	2.038.234	8.454	10.445	800	1.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.038.234	2.038.234	8.454	10.445	800	1.000
1	Chi quản lý hành chính	2.014.265	2.014.265	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.060.134	1.060.134	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	954.131	954.131	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.270	3.270	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.270	3.270	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.899	18.899	8.454	10.445	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.208	14.208	7.744	6.464	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.691	4.691	710	3.981	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	1.800	1.800	-	-	800	1.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.800	1.800	-	-	800	1.000